

Số: 1539/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 17 tháng 7 năm 2017

## **BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả công tác giảm nghèo 6 tháng đầu năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017**

### **Phần thứ nhất**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH**

- Huyện Triệu Sơn đã tập trung chỉ đạo các phòng chức năng tham mưu xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động của Chủ tịch UBND tỉnh cụ thể như sau: Huyện đã ban hành Quyết định số: 432/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững huyện Triệu Sơn, giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ cơ bản năm 2017, Kế hoạch số 472/KH-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2017 trong đó chỉ rõ các mục đích, yêu cầu và mục tiêu thực hiện, đồng thời đề ra các giải pháp đồng bộ, giao cụ thể các nhiệm vụ cho các phòng, ban, ngành đoàn thể, UBND các xã, thị trấn để triển khai thực hiện có hiệu quả việc giảm nghèo bền vững.

- Bên cạnh đó huyện cũng đã tập trung chỉ đạo lập kế hoạch và giao chỉ tiêu giảm nghèo cụ thể đến các xã, thị trấn trong huyện tại công văn chỉ đạo số: 70/UBND-LĐTĐXH ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND huyện, chỉ đạo Chủ tịch UBND các xã, thị trấn giao chỉ tiêu giảm nghèo đến các thôn, bản, phân đấu toàn huyện năm 2017 giảm 2.072 hộ nghèo = 3,5%.

- Thực hiện Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Thực hiện kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 28/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016. UBND huyện Triệu Sơn đã triển khai tập huấn, hướng dẫn tổ chức điều tra, rà soát giảm nghèo năm 2016, trên địa bàn toàn huyện theo các bước, quy trình và kế hoạch của tỉnh đề ra, kết thúc kết quả điều tra, rà soát, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã tổng hợp báo cáo về huyện, Ban chỉ đạo giảm nghèo của huyện đã thẩm định kết quả của từng xã và ban hành Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 phê duyệt kết quả hộ nghèo năm 2017 của toàn huyện cụ thể:

- Tổng số hộ nghèo toàn huyện: 7.254 hộ, chiếm 12,26%

- Tổng số hộ cận nghèo: 6.651 hộ, chiếm tỷ lệ 11,24%

Quá trình điều tra rà soát hộ nghèo theo kế hoạch của tỉnh, các mẫu biểu hướng dẫn của Sở lao động - Thương binh và Xã hội, huyện đã tập trung chỉ đạo các xã, thị trấn trong huyện tổng hợp, phân tích các nguyên nhân nghèo và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản để đề ra các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo cho phù hợp.

- Các xã, thị trấn đã tổ chức, triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, 36/36 xã đã xây dựng kế hoạch giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch giảm nghèo bền vững năm 2017, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn đã ban hành nghị quyết về công tác giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến toàn thể nhân dân.

- Thực hiện sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện giảm nghèo và xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết cho năm sau, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và cả giai đoạn.

## **II. BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

- Vốn cho các Chương trình Giảm nghèo

+ Đào tạo nghề, giải quyết việc làm 21 hộ, số tiền 855 triệu đồng, tổng số dư nợ 4.363 triệu đồng. Xuất khẩu lao động 2 hộ, số tiền 200 triệu đồng, tổng dư nợ 968 triệu đồng.

+ Ưu đãi tín dụng đối với hộ nghèo, số hộ nghèo được vay vốn 1.025 hộ, số tiền 38.480 triệu đồng, tổng số dư nợ 169.890 triệu đồng. Hộ cận nghèo được vay vốn 959 hộ, số tiền 37.108 triệu đồng, tổng dư nợ 124.844 triệu đồng.

+ Chương trình cho vay tín dụng học sinh, sinh viên là: 420 hộ, số tiền vay 2.601 triệu đồng, tổng dư nợ 46.753 triệu đồng. Số học sinh nghèo được miễn giảm học phí: 6.591 học sinh, số tiền 1.442,4 triệu đồng, số học sinh sinh viên được trợ cấp xã hội 7.799 học sinh, số tiền 4.760,2 triệu đồng.

+ Y tế và dinh dưỡng: 39.295 người được cấp thẻ Bảo hiểm y tế, số kinh phí thực hiện là: 12.837,6 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 8.694 lượt hộ, số tiền hỗ trợ là: 2.556 triệu đồng.

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO CHUNG**

### **1. Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo**

- Số người được đào tạo nghề cho 1.127 lao động. Trong đó lao động người nghèo 120 lao động; người cận nghèo 165 lao động; người dân tộc thiểu số 32 lao động.

- Số người được hỗ trợ việc làm là 1.574 lao động. Trong đó: người nghèo 250 lao động; số người nghèo được hỗ trợ xuất khẩu lao động 02 lao động.

- Số người nghèo, người cận nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, tạo việc làm theo các chương trình vay Ngân hàng chính sách. Hộ nghèo được vay vốn 1.025 hộ, số tiền 38.480 triệu đồng, tổng số dư nợ 169.890 triệu đồng. Hộ cận nghèo được vay vốn 959 hộ, số tiền 37.108 triệu đồng, tổng dư nợ 124.844 triệu đồng.

## **2. Hỗ trợ về Giáo dục - Đào tạo**

Đã tiến hành rà soát và từng bước sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học; tăng cường cơ sở vật chất thiết bị phục vụ dạy và học; bố trí, sắp xếp, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên góp phần nâng cao chất lượng dạy và học;

Thực hiện đầy đủ chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ gạo, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn.

Số học sinh nghèo được miễn giảm học phí: 6.591 học sinh; kinh phí miễn giảm: 1.442,4 triệu đồng, số học sinh, sinh viên được trợ cấp xã hội: 7.799 học sinh; kinh phí thực hiện 4.760,2 triệu đồng

## **3. Hỗ trợ về Y tế và dinh dưỡng**

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh cho bệnh viện và mạng lưới y tế cơ sở; bố trí đủ số lượng, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ bác sỹ, y sỹ tại bệnh viện, trạm y tế, trường học, doanh nghiệp; cộng tác viên y tế thôn, bản.

Thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

Thực hiện chính sách cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo là: 19.788 thẻ, người cận nghèo mới thoát nghèo 5.262 thẻ; người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là: 4.460 thẻ; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là: 2.830 thẻ. Hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo trên địa bàn toàn huyện đã mua cho 9.785 thẻ, đạt tỷ lệ 63% trên tổng số khẩu cận nghèo.

Số người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng kinh tế xã hội khó khăn được khám chữa bệnh 9.743 lượt người.

## **4. Hỗ trợ nhà ở, nước sạch**

- Hỗ trợ nhà ở: Số hộ nghèo được được hỗ trợ nhà kiên cố, số hộ nghèo được hỗ trợ diện tích tối thiểu 8m<sup>2</sup>/ người và số hộ được hỗ trợ theo Quyết định số 33/QĐ-TTg, số hộ được vay 157 hộ, tổng số tiền được vay: 3.950 triệu đồng.

- Đã triển khai hỗ trợ xây dựng các công trình nước sạch tập trung và phân tán; các công trình hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Số hộ được hỗ trợ 148 hộ. Trong đó: Hộ nghèo 69 hộ; hộ cận nghèo 20, hộ gia đình chính sách 59 hộ.

Cho vay đối với hộ gia đình có nhu cầu vay vốn để xây dựng các công trình nước sạch, các công trình vệ sinh, cải tạo chuồng trại chăn nuôi.

## **5. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý**

Phối hợp với trung tâm trợ giúp pháp lý của tỉnh tổ chức được 02 lớp tư án pháp luật miễn phí cho 500 lượt người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết về quyền lợi, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước, giúp họ vươn lên thoát nghèo bền vững

## **6. Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin.**

36/36 xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng, hệ thống loa phát thanh của xã, thôn qua 12 trạm truyền thanh, hội nghị tham vấn cộng đồng; các hội nghị tập huấn, truyền thông; qua tuyên truyền...vv, giúp người nghèo tiếp cận

các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo. Thông qua công tác truyền tải thông tin, các hoạt động văn hóa, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo.

**7. Số hộ nghèo, hộ chính sách được hỗ trợ tiền điện:**

- Số hộ nghèo: 7258 hộ, số tiền được hỗ trợ là: 2.133,8 triệu đồng
- Số hộ chính sách: 1.436 hộ, số tiền được hỗ trợ là: 422 triệu đồng.

**8. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi**

- Số người nghèo, người cận nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, tạo việc làm theo các chương trình vay Ngân hàng chính sách. Hộ nghèo được vay vốn 1.025 hộ, số tiền 38.480 triệu đồng, tổng số dư nợ 169.890 triệu đồng. Hộ cận nghèo được vay vốn 959 hộ, số tiền 37.108 triệu đồng, tổng dư nợ 124.844 triệu đồng.

- Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo là: 94.879 triệu đồng.

**9. Bảo trợ xã hội và an sinh xã hội**

Số đối tượng bảo trợ xã hội 12.913 đối tượng, kinh phí thực hiện 56 tỷ đồng; công tác cứu trợ đột xuất 1 nhà bị đổ kinh phí hỗ trợ 15 triệu đồng.

**IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÁC ĐỘNG MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO.**

Hoạt động của Ủy ban MTTQ, các tổ chức đoàn thể và các tổ chức xã hội trong công tác giảm nghèo. Trong 6 tháng đầu năm Ủy ban MTTQ huyện và các đoàn thể, các tổ chức xã hội đóng vai trò quan trọng trong công cuộc giảm nghèo. Cuộc vận động "Quỹ vì người nghèo" đã trở thành một phong trào sâu rộng trong nhân dân góp phần đáng kể vào việc xóa nhà tạm cho hộ nghèo và xây dựng các dự án hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất thoát nghèo bền vững.

Các tổ chức đã có nhiều hoạt động ý nghĩa, hiệu quả, Hội phụ nữ với phong trào "phụ nữ giúp nhau làm kinh tế", câu lạc bộ phụ nữ nghèo vượt khó; Hội nông dân với phong trào "nông dân sản xuất kinh doanh giỏi"; Hội cựu chiến binh với phong trào giúp nhau phát triển kinh tế giảm nghèo"; các phong trào hỗ trợ người nghèo của các tổ chức khác như Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội người cao tuổi... đã được triển khai rộng rãi, với nhiều hoạt động thiết thực thu hút được nhiều người tham gia, đạt kết quả khả quan.

**V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ**

**1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và những nguyên nhân**

**1.1 Cơ chế quản lý, điều phối và phối hợp**

Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình MTQG còn nhiều bất cập, chưa chủ động, đầu tư dàn trải, phân tán, khó quản lý điều hành tập trung thống nhất (nguồn vốn của chương trình phân bổ cho địa phương không cùng thời điểm, dẫn tới khó khăn trong việc lồng ghép các chương trình).

Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho công tác giảm nghèo nhưng do có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, nhiều cơ quan tổ chức chỉ đạo thực hiện dẫn đến dàn trải về nguồn lực nên hiệu quả chưa cao.

**1.2. Tổ chức triển khai thực hiện chính chính, dự án của Chương trình**

Quá trình tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo còn lúng túng, vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, chưa làm tốt công tác tuyên truyền và chưa kiên

quyết trong công tác điều tra, rà soát và bình xét hộ nghèo dẫn đến tình trạng còn sai sót.

Hệ thống chính sách giảm nghèo còn nặng tính bình quân, mang tính chất ngắn hạn, hỗ trợ là chính, hiệu quả chưa cao, chưa khuyến khích được người nghèo vươn lên, chưa tác động theo nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, chưa huy động được sức mạnh từ cộng đồng tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện chủ yếu dựa vào nguồn lực của Nhà nước.

Chưa có chính sách cụ thể, phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, chưa có giải pháp mạnh khuyến khích người dân vươn lên thoát nghèo, khuyến khích các mô hình, địa phương giảm nghèo hiệu quả.

### 1.3 Huy động nguồn lực

Công tác tổ chức huy động nguồn lực của địa phương chưa thực sự hiệu quả còn nặng về hành chính, hiệu quả vận động còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nguồn tài trợ, giúp đỡ của doanh nghiệp, chưa huy động được sự tham gia và đóng góp tích cực của nhân dân cho công cuộc giảm nghèo.

### 1.4. Phân bổ nguồn lực

Định mức hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã 135 còn thấp. Thời gian đầu tư không quá 2 năm dẫn đến công trình đầu tư không dứt điểm, chưa phát huy được hiệu quả đầu tư cao nhất.

### 1.5. Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá, tiến độ thực hiện

Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả còn thấp.

1.6. Nhận thức của các cấp các ngành và người dân về công tác giảm nghèo

Một số ngành, địa phương chưa thật sự quan tâm chỉ đạo thực hiện, chưa xây dựng được kế hoạch cụ thể hàng năm nên việc triển khai thực hiện các chính sách, dự án còn chậm và lúng túng; chưa bố trí và huy động được các nguồn lực, chưa tổng kết, sơ kết, đánh giá kết quả công tác giảm nghèo hàng năm.

Công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức ở một số địa phương chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao, người dân thuộc hộ nghèo còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cá biệt còn có địa phương, cơ sở không muốn thoát nghèo, làm hạn chế hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

## **Phần thứ hai**

## **KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CÔNG TÁC**

### **6 THÁNG CUỐI NĂM 2017**

## **I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017**

### **1. Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình**

1.1 Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của chính quyền và phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân với công tác giảm nghèo, cần xác định công tác giảm nghèo là của cả hệ thống chính trị. Đồng thời phát huy trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên trong hỗ trợ hộ nghèo, lấy kết quả xoá đói giảm nghèo làm tiêu chí xếp loại tổ chức cơ

sở Đảng. Triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 trên địa bàn huyện đảm bảo đúng kế hoạch.

1.2. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống, giúp người nghèo tiếp cận ngày càng thuận lợi hơn với các dịch vụ xã hội trước hết là về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh... giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo do thiếu hụt các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

1.3. Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, vận động nhân dân cùng góp sức thực hiện công tác giảm nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

1.4. Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững ở các xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn, với Chương trình xây dựng Nông thôn mới và các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội.

1.5. Mở rộng và đào tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện chương trình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình giảm nghèo ở các xã, thị trấn, phát huy quyền giám sát của người dân ở các vùng hưởng lợi chương trình, dự án.

1.6. Cải thiện tốt hơn hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số; xã đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới.

1.7. Triển khai hoạt động trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình. Trong đó tập trung vào các nhiệm vụ: Tổ chức các đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý tại cơ sở; Tổ chức tập huấn tăng cường năng lực cho người thực hiện trợ giúp pháp lý; Thông tin, tuyên truyền về trợ giúp pháp lý trên sóng phát thanh, truyền hình.

1.8. Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm cho người nghèo

Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ nghèo theo quy định; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ kết nối người nghèo với thị trường thông qua phát triển các đơn vị cung cấp dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đối với hộ nghèo.

Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường

học, lớp học, thiết bị đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Các địa phương, đoàn thể vận động doanh nghiệp bảo trợ, nhận người nghèo vào làm việc để có thu nhập ổn định. Tạo điều kiện hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo có nhu cầu.

#### 1.9. Nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

##### a) Hỗ trợ giáo dục và đào tạo

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên ở các cấp học, bậc học; chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/NĐ-CP của Chính phủ; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích xây dựng và mở rộng "Quỹ khuyến học" các cấp, các phong trào "Gia đình hiếu học", "Dòng họ hiếu học", xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xã hội học tập, ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã đặc biệt khó khăn.

##### b) Hỗ trợ y tế

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo mới thoát nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội có điều kiện đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng, chú trọng công tác phòng bệnh. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh cho các bệnh viện và y tế cơ sở, đặc biệt các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tạo điều kiện nâng cao trình độ đội ngũ công tác viên y tế thôn bản.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

##### c) Hỗ trợ nhà ở

- Thực hiện có hiệu quả và đạt chỉ tiêu hỗ trợ nhà ở Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt khu vực miền Trung; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

- Tiếp tục vận động nguồn lực xóa nhà tạm cho hộ nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật.

##### d) Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh

- Thực hiện hỗ trợ xây dựng các công trình nước sạch tập trung và phân tán; công trình hố xí/ nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Ưu tiên cho vay đối với các hộ gia đình có nhu cầu vốn để xây dựng các công trình nước sạch, các công trình vệ sinh, cải tạo chuồng trại chăn nuôi.

e) Hỗ trợ tiếp cận thông tin

Tổ chức thực hiện tốt việc đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả cao, gương thoát nghèo bền vững.

## **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu**

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017 cần cụ thể vào mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động của từng dự án.

Có cơ chế chính sách đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo như tiếp tục được hưởng chính sách hộ nghèo thêm 03 năm sau khi thoát nghèo; tăng mức vay vốn tín dụng ưu đãi, ban hành chính sách khuyến khích, khen thưởng đối với hộ thoát nghèo, chính sách khen thưởng với những xã, thôn giảm nghèo nhanh và bền vững.

### **2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn**

Xem xét cơ chế lồng ghép vốn của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới với chương trình giảm nghèo để tránh chồng chéo, nguồn vốn cần giao theo hình thức trung hạn để các địa phương cân đối kịp thời. /

*Nơi nhận:* 

- Như trên;
- Sở Lao động-TBXH (báo cáo);
- TTr Huyện ủy, HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Trung**



Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017  
(Ban hành kèm theo Công văn số 1539/UBND-LPTBXH ngày 17/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)		Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo		
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng		Tỷ lệ	
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ hộ nghèo của huyện	Chung	7.254,0	12,3	7.254,0	12,3	1.989,0	3,4	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	822,0	1,4	822,0	1,4	625,0	1,1	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản DBKK	Chung	325	0,55	325	0,55	160	0,30	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	81	0,14	81	0,14	40	0,7	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	Chung	822	1,39	822	1,39	410	0,7	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	176	0,3	176	0,3	88	0,2	
Tỷ lệ cận nghèo của huyện	Chung	6.651	11,2	6.651	11,2	2.214	3,74	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	176	0,3	176	0,3	88	0,2			
Tỷ lệ cận nghèo tại các xã nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%			
Tỷ lệ cận nghèo tại các xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%			
Tỷ lệ cận nghèo tại các xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản DBKK	Chung	325	0,55	325	0,55	162	0,27	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	81	0,14	81	0,14	40	0,7			
Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Chung	176	0,30	176	0,30	88	0,15	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	81	0,14	81	0,14	40	0,7			
Tỷ lệ xã nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo NO30a	Chung	0	0	0	0	0	0	Văn phòng UBND huyện		
	Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0			
Tỷ lệ xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng DBKK theo tiêu chí do TTg quy định	Chung	0	0	0	0	0	0	Phòng Lao động - TB và Xã hội		
	Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0			
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Chung	325	0,55	325	0,55	162	0,27	Phòng Lao động - TB và Xã hội
			Hộ DTTS	81	0,14	81	0,14	40	0,7	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo tại các xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	176	0,30	176	0,30	88	0,15	Phòng Lao động - TB và Xã hội	
		Hộ DTTS	81	0,14	81	0,14	40	0,7		
	Tỷ lệ xã nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo NO30a	Chung	0	0	0	0	0	0	Văn phòng UBND huyện	
		Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ lệ xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng DBKK theo tiêu chí do TTg quy định	Chung	0	0	0	0	0	0	Phòng Lao động - TB và Xã hội	
		Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0		

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phần tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
3	KNOI tỉnh tăng Kno khản	Tỷ lệ xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu thoát khỏi tình trạng ĐBK theo tiêu chí do TTg quy định	0	0	0	0	0	0	0	Văn phòng UBND huyện
			5	16,6	5	16,6	10	33,3	Văn phòng UBND huyện	
		Tỷ lệ thôn bản ĐBK thoát khỏi tình trạng ĐBK theo tiêu chí do TTg quy định	Chung cả nước	650		Chung cả nước	VND/tháng	370		VND/tháng
			Hộ cận nghèo	950		Hộ cận nghèo	VND/tháng	475	VND/tháng	
			Hộ DTTS	900		Hộ DTTS	VND/tháng	450	VND/tháng	
		Hộ nghèo toàn huyện	Chung tại các huyện	630		Chung tại các huyện	VND/tháng	320	VND/tháng	Phòng Lao động - TB và Xã hội (Cột 28, Biểu số 03)
			Hộ cận nghèo	VND/tháng		Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
			Hộ DTTS	VND/tháng		Hộ DTTS	VND/tháng	Hộ DTTS	VND/tháng	
		Hộ nghèo tại các xã nghèo	Chung tại các xã	VND/tháng		Chung tại các xã	VND/tháng	Chung tại các xã	VND/tháng	Phòng Lao động - TB và Xã hội (Cột 28, Biểu số 03)
			Hộ cận nghèo	VND/tháng		Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
Hộ cận nghèo	VND/tháng			Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng			
Hộ cận nghèo	VND/tháng			Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng			
Hộ nghèo tại các Xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBK	Chung tại các xã	610		Chung tại các xã	VND/tháng	620	VND/tháng	Phòng Lao động - TB và Xã hội (Cột 28, Biểu số 03)		
	Hộ cận nghèo	610		Hộ cận nghèo	VND/tháng	920	VND/tháng			
	Hộ cận nghèo	910		Hộ cận nghèo	VND/tháng	610	VND/tháng			
Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Chung	600		Chung	VND/tháng	300	VND/tháng	Phòng Lao động - TB và Xã hội (Cột 28, Biểu số 03)		
	Hộ cận nghèo	900		Hộ cận nghèo	VND/tháng	450	VND/tháng			
Toàn huyện	Chung	64.040	100	64.040	100	32.000	100			
	Hộ nghèo	7254	100	7254	100	1775	100			
	Hộ cận nghèo	6651	100	6651	100	1326	100			
	Hộ DTTS	822	100	822	100	410	100			

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)				Lũy kế đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
5	Tỷ lệ hộ hưởng lợi hải lũng với các hoạt động của Chương trình	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	0	0	0	0	0	0	0	0	Chi cục thống kê hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã điều tra chọn mẫu. Đảm bảo độ bao phủ.
			Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Chung	6136	100	6136	100	3050	100	3050	100	
			Hộ nghèo	1.119	100	1139	100	555	100	555	100	
			Hộ cận nghèo	919	100	919	100	460	100	460	100	
			Hộ DTTS	231	100	231	100	215	100	215	100	
			Chung	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
6	Tỷ lệ hộ hưởng lợi được tham gia vào lựa chọn ưu tiên ở cấp thôn	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	0	0	0	0	0	0	0	Phòng Lao động - TB và Xã hội Biểu số 10	
			Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0		
			Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0		
			Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0	0		
			Phụ nữ	0	0	0	0	0	0	0		
			Chung	0	0	0	0	0	0	0		
			Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0		
			Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0		
			Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0	0		
			Phụ nữ	0	0	0	0	0	0	0		
7	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhuỵa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Văn phòng UBND huyện Biểu số 10	
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
8	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu	Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng Cột 12, 13 Biểu số 03	
			Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%		
			Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%		
			Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%	Số thôn	%		

STT	tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)			Lý kế đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
			Phần tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
9	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu	33	59%	33	59%	46	82%	Phòng y tế Cột 17, 18 Biểu số 03	
				Toàn huyện	23	63,8%	23	63,8%	25		69,4%
10	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu	0	0	0	0	0	0	Phòng Tài nguyên - Môi trường Cột 11 Biểu số 03	
				Toàn huyện	25	69,4	25	69,4	36		100
11	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	47.334	89,90	48.659	92,40	3.100	100	Phòng Tài nguyên - Môi trường Cột 11 Biểu số 03
				Hộ nghèo	5.481	82,41	4.750	91,66	1.775	100	
				Hộ cận nghèo	5.462	82,12	4.102	93,33	1.326	100	
				Hộ DTTS	650	79,08	620	75,43	410	100	
				Chung	0	0	0	0	0	0	
				Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	
				Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	
				Hộ DTTS	0	0	0	0	0	0	
				Chung	5.080	82	6.250	93	3.100	100	
				Hộ nghèo	1794	79,3	991	91	460	100	
				Hộ cận nghèo	722	94,88	659	95,23	330	100	
12	Xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	36	100	36	100	36	100	Phòng Giáo dục và Đào tạo Cột 19,20 Biểu số 03	
				Toàn huyện	36	100	36	100	36		100
				Số xã	4	11,1	4	11,0	2		5,5
13	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	9	25,0	9	25,0	32	88,8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Cột 19,20 Biểu số 03	
				Số xã	9	25,0	9	25,0	32		88,8

STT	Chi số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)			Lý kế đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phần công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phần tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
14	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Toàn huyện	8	23,5	14	41,1	Diện tích	%	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cột 15, 16 Biểu số 03
			Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	
			Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	2	100	2	100	2	100	
15	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Toàn huyện	Triệu VND	%	Triệu VND	%	Triệu VND	%	- Các công trình thuộc Chương trình 135: Phòng Tài chính - Kế hoạch; - Các công trình đầu tư Dự án 4: Phòng Văn hóa - Thông tin Biểu số 04
			Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Triệu VND	%	Triệu VND	%	Triệu VND	%	
			Toàn huyện	12	100	12	100	12	100	
16	Tỷ lệ công trình CSHT trên địa bàn thụ hưởng được duy tu bảo dưỡng bằng nguồn kinh phí DT&BD của Chương trình	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Toàn huyện	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	- Các công trình duy tu bảo dưỡng 135: Văn phòng UBND huyện Biểu số 04
			Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
			Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	12	100	12	100	12	100	
17	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Toàn huyện	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	Phòng Tài chính - Kế hoạch Biểu số 04
			Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
			Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
18	Số lao động được Đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Toàn huyện	430	100	450	100	450	100	Phòng Lao động - TB và Xã hội Biểu số 07
			Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
19	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Toàn huyện	430	100	450	100	900	100	Phòng Lao động - TB và Xã hội Biểu số 07
			Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)				Lấy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
			Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
20	Tỷ lệ hộ tham gia vào các mô hình giảm nghèo được nhân rộng	Toàn huyện	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Lao động - TB và Xã hội Biểu số 03, Biểu số 06
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
21	Tỷ lệ hộ tham gia vào các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa thu nhập	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
	Chỉ số khác ngoài các xã thuộc huyện	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)				Lý do đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phân công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
22	Tỷ lệ hộ được tham gia tập huấn kỹ thuật nhân rộng và các dự án phát triển sản xuất	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			23	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Hộ cận nghèo	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	
Hộ DTTS	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Chung	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ nghèo	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ cận nghèo	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ DTTS	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Chung	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ nghèo	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ cận nghèo	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Hộ DTTS	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
Chung	Số lượt cán bộ	%				Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	





STT	Chi số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2017)				Lũy kế đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch cuối kỳ 2020		Phần công phụ trách thu thập số liệu báo cáo
		Phần số	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
26	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cố động	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	- Phòng Văn hóa - Thông tin: NỘI dung hỗ trợ giám nghèo về thông tin; Biểu số 03, Biểu số 09	
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%		
27	Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cố động ngoài trời	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	- Phòng Văn hóa - Thông tin: NỘI dung hỗ trợ giám nghèo về thông tin; Biểu số 03, Biểu số 08	
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
			Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%		
28	Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cố động	Xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		- Phòng Văn hóa - Thông tin: NỘI dung hỗ trợ giám nghèo về thông tin; Biểu số 08	
			Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện			
			Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện			
			Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện		Bộ phương tiện			
29	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương	Xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản DBKK	Cụm		Cụm		Cụm		Cụm		- Phòng Văn hóa - Thông tin: NỘI dung hỗ trợ giám nghèo về thông tin; Biểu số 08	
			Cụm		Cụm		Cụm		Cụm			
			Cụm		Cụm		Cụm		Cụm			
			Cụm		Cụm		Cụm		Cụm			

Thị trấn Hòa  
Huyện: Triệu Sơn

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm.....  
(Báo hành kèm theo Công văn số 1539/UBND-LETRXH ngày 17/7/2017 của Chủ tịch UBND Huyện Triệu Sơn)

STT	Tên xã	Số thôn bản		Tổng số hộ	Trong đó						Lao động		Số thôn, bản có đường giao thông cứng	Số hộ gia đình nước sạch	Đất canh tác		Xã đạt tiêu chí quốc gia	Trạm Y tế có vật chất	Xã có trường mầm non, phổ thông, THCS	Số hộ NTM	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDV) năm... (theo giá thực tế)	Thu nhập bình quân	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		NCNL cần bù							
		Tổng số	Số thôn bản		Số hộ nông thôn	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ yếu trong độ tuổi	Trong độ tuổi	Số hộ có đất canh tác	Diện tích cây trồng hàng năm			Đạt tiêu chí quốc gia	Xã có trường mầm non, phổ thông, THCS					% nông nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng			Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ	Thu nhập bình quân	Tổng mức đầu tư trong năm	Số được giảm nghèo	Số được tham gia các hoạt động NCNL	Số được tham gia các hoạt động NCNL	Số được tham gia các hoạt động NCNL	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Thọ Bình	135	18	18	2218	1052	209	148	480	54	6968	3394	x	9	1597	1273	643	Chưa	x	Chưa	Chưa	9	62	17	21	69,7	19,2	23,6	12,9	0	0	0	0	0	0
5	Bình Sơn	135	10	10	739	375	97	53	302	70	2409	1131	x	5	111	1855	44,83	x	x	x	10	82	8	10	21,8	1,3	2,6	10,5	0	0	0	0	0	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>28</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>2857</b>	<b>1427</b>	<b>396</b>	<b>201</b>	<b>732</b>	<b>124</b>	<b>9277</b>	<b>4515</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>1708</b>	<b>3128</b>	<b>687,33</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>144</b>	<b>25</b>	<b>31</b>	<b>91,5</b>	<b>20,5</b>	<b>26,2</b>	<b>23,4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

Lưu ý:

- Chỉ thu thập số liệu của các xã đặc biệt khó khăn như: 135, ATK, xã 257, bản gốc, xã đảo, xã thuộc CT 30a.
- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CNTTQG chỉ những là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong khung kết quả
- Các tình hình hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tạm huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng
- Phân công:
  - Ban Dân tộc: Các 2,3
  - Sở Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn cấp huyện, xã thu thập và thẩm định số liệu các 12,13
  - Sở Y tế: Hướng dẫn cấp huyện, xã thu thập và thẩm định số liệu các 17,18.
  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn cấp huyện, xã thu thập và thẩm định số liệu các 14,15,16, 21.
  - Sở Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn cấp huyện, xã và thẩm định số liệu các 19,20.
  - Sở Lao động - TB và Xã hội: Hướng dẫn cấp huyện, xã thu thập và thẩm định số liệu các 4,5,6,7,8,9,10,11.
  - Cục Thống kê tỉnh: Hướng dẫn cấp huyện, xã thu thập và thẩm định số liệu các 22,23,24,25,26,27,28.
- Các xã: Thu thập và tổng hợp số liệu các 29,30 và các các 31,32,33,34 (06) với các cột từ 31-34, thống kê kết cả số lượng cần bù được tham gia tập huấn từ tất cả các chương trình, dự án phát triển sản xuất, đào tạo nghề, việc làm, XKLD, giảm nghèo).

**BẢNG CHỈ TIÊU THEO DÕI CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG**

(Kèm theo Công văn số 1539/UBND-LĐTĐBXH ngày 17/7/2017  
của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017
<b>I</b>	<b>Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo</b>		<b>173.450</b>	<b>94.879</b>
1	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	1.545	1.025
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	70.500	38.480
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	165.500	169.890
2	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ cận nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	1.650	959
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	74.500	37.108
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	129.500	124.844
3	Chương trình cho vay tín dụng HS-SV			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	550	420
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	3.850	2.601
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	40.500	46.753
4	Cho vay XKLD đối với hộ nghèo			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	5	2
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	500	200
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	1.200	968
5	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	160	158
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	4.000	3.950
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	13.500	13.770
6	Cho vay đối với hộ dân tộc thiểu số ĐBKK			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-	-
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-	-
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	392	392
7	Cho vay đối với hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	125	78
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	3.750	2.696
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	14.111	13.611
8	Cho vay NSVSMT			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	750	527
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	9.000	6.324
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	48.500	44.398
9	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ mới thoát nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	150	70
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	5.700	2.665
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	15.600	12.694

10	Chương trình tín dụng Giải Quyết việc làm			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	40	21
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	1.650	855
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	4.800	4.363
11	Chương trình cho vay thương nhân vùng khó khăn			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-	-
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-	-
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	100	100
12	Cho vay hộ nghèo xây dựng chòi tránh lũ			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-	-
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-	-
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	480	480
13	Cho vay dự án phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3)			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-	-
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-	-
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	7.100	7.342
14	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn (QĐ755)			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-	-
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-	-
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	1.545	1.545
<b>II</b>	<b>Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, người cận nghèo</b>			
1	Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	22.000	19.788
	Số người cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người	12.500	9.785
	Số người DTTS được cấp thẻ BHYT	Người	5.320	4.460
	- Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng	13.009	11.118,5
3	Số người thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT, trong đó:	Người		
	- Người thuộc hộ cận nghèo ở các huyện nghèo	Người		
	- Người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo	Người		5.262
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT	Triệu đồng		286,5
<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ trong giáo dục- đào tạo</b>			
1	Chính sách miễn giảm học phí			
	- Số HS nghèo được miễn giảm học phí	H. sinh	6.836	6.591
	- Kinh phí Miễn giảm	Triệu đồng	1.754,3	1.442,4
2	Chính sách trợ cấp xã hội cho HS-SV			
	- Số HSSV được trợ cấp XH	H. sinh	8.084	7.799
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	8.899,9	4.760,2
3	Chính sách trợ cấp tiền ăn cho học sinh bán trú người DTTS			
	- Số HS được trợ cấp	H. sinh		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
4	Chính sách hỗ trợ lương thực cho HS bán trú người DTTS			
	- Số HS được trợ cấp	H. sinh		
	- Số LT trợ cấp	Tấn		

	<b>Số hộ sinh thuộc huyện nghèo được tuyển thẳng vào các trường đại học, Cao đẳng</b>	H. sinh		
<b>IV</b>	<b>Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở</b>			
1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình khác (Nhà ở QDD, ....)	Hộ		
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng		
2	Số hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà tránh lũ theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014	Hộ		
	Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng		
<b>V</b>	<b>Chính sách hỗ trợ lao động nghèo đào tạo nghề miễn phí, tạo việc làm, XKLD</b>			
1	Số LĐ thuộc hộ nghèo được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí	Lao động		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
	Số LĐ thuộc hộ nghèo sau khi được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí có được việc làm	Lao động		
2	Số LĐ thuộc hộ nghèo được hỗ trợ đi XKLD	Lao động		
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng		
	- Số người đã xuất khẩu lao động	Người		
<b>VI</b>	<b>Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số</b>			
1	Số hộ DTTS được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ		
	- Tổng diện tích hỗ trợ	ha		
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng		
2	Số hộ DTTS được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, XKLD	Hộ		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
<b>VII</b>	<b>Chính sách trợ giúp Pháp lý cho người nghèo</b>			
1	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	Lớp		
	- Số người tham dự	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
2	Tổ chức các buổi sinh hoạt trợ giúp PL	buổi		
	- Số người tham dự	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
3	Số lượt Tư vấn pháp luật cho người nghèo, đồng bào DTTS	Lượt		
	- Số người được tư vấn, hỗ trợ	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
<b>VIII</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo</b>			
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ	Hộ	7.258,0	7.258,0
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	4.267,7	2.133,8
<b>IX</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách</b>			
	- Số hộ được hỗ trợ	Hộ	1.596,0	1.436,0
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	938,5	422,0
<b>X</b>	<b>Chính sách chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật</b>			

	- Số dự án	Dự án		
	- Số người nghèo tham dự	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		
XI	<b>Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo theo QĐ 102 của Thủ tướng Chính phủ</b>			
	- Số người được hỗ trợ trực tiếp theo QĐ 102	Người		
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng		